

双色版

学生汉英词典

*XueSheng
HanYing
CiDian*

依据教育部《英语课程标准》编写



江西教育出版社
JIANGXI EDUCATION PUBLISHING HOUSE

主 编 | | 孙 伟
编 委 | | 万艳霞
张卓丽

刘丽丽
魏 蔚

学生汉英词典

XueSheng
HanYing
CiDian

双色版



江西教育出版社

JIANGXI EDUCATION PUBLISHING HOUSE

图书在版编目(CIP)数据

学生汉英词典/孙伟编. —南昌:江西教育出版社, 2010. 3

ISBN 978-7-5392-5615-3

I. ①学… II. ①孙… III. ①英语—词典 ②词典—汉、英
IV. ①H316

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2010)第 039684 号

出品人/傅伟中

总策划/杨建峰

封面设计/  敬人设计工作室
吕敬人+陶雷

学生汉英词典

孙伟/编

策划编辑/傅伟中

责任编辑/吴明华

江西教育出版社有限责任公司出版

全国各地书店经销

北京百花彩印有限公司印刷

开本 889 × 1194 1/32 印张 24 字数 1200 千

2010 年 3 月第 1 版 2010 年 3 月第 1 次印刷

书号:ISBN 978-7-5392-5615-3

定价:39.00 元(精装)

本书整体设计及内容均受国家著作权法保护,非经权益人书面同意不得摘编或仿制

凡 例

GUIDE TO THE USE OF THE DICTIONARY

一、条目安排

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目所用汉字形体以现代汉语通用字表为标准。如果异体字(包括繁体)适用于单字条目的所有义项,则该异体字(包括繁体)附于正体之后;如果异体字(包括繁体)只适用于个别义项,则该异体字(包括繁体)附于相应义项的序号后。

2. 本词典所收的单字条目一律按汉语拼音字母顺序排列。同音异调字按声调顺序排列(轻声排在去声之后)。同音异形字按笔画排列,笔画少的在前,多的在后。笔画相同的按起笔笔形“横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)”的顺序排列,第一笔笔形相同的按第二笔笔形的顺序排列,依此类推。

3. 多字条目按字头列于所属的单字条目下。凡多字条目不止一条时,依第二字的拼音顺序排列;第二字相同的,依第三字排列,依此类推。同一字头下音同而字不同的多字条目,按笔画排列。

4. 单字或多字条目字形相同而音或调不同者,分立条目。分立的条目一般加注 see also 表示“另见”。

二、注意

1. 条目用汉语拼音字母注音。
2. 声调一般只注原调,不注变调。
3. 轻声不加调号。
4. 多字条目的注音中音节界限有可能混淆时,加隔音号“'”。
5. 专有名词和姓氏的注音中第一个字母大写。但某些已转化为普通名词的,不大写。
6. 儿化音只在基本形式后加 r,不标出语音的实际变化。
7. 多字条目的注音,原则上按词分写。其中四字熟语,凡可以分为两节来读的,中间加短横连写;凡是不能分成两段读的,直接连写。

三、释义

1. 单字和多字条目(除结构形式和成语词组外)均标注语法词类,词类略语套以方括号“□”。如果该条目有多个词性,则用阿拉伯数字 1、2、3…标出。详细的词性分类可参见“词类略语表”。同一词类有两个或两个以上义项时,用①②③…标出顺序,并

分项进行释义。

2. 修辞略语套以尖括号“<””,详细的修辞用语分类可参见“修辞用语略语表”。

3. 专业条目套以中括号“[]”,用中文注明所属专业或学科名称,详细的学科术语分类可参见“学科术语略语表。”

4. 释义中的可替换词语放在圆括号内,前面加“or”。

5. 条目一般用英语对应词释义。有些条目注有语法特征,使用范围等的说明,以圆括号“()”表示。

6. 某些条目先用英作字面翻译,然后释义,二者之间加破折号“—”。

7. 不在同一单字条目下的同义多字条目,一般只对较常见者释义,另一处用 same as...表示“见”。

8. 条目如系简称,用 short for 注明全称,加注意表示“见”该全称条目,不再释义。常用简称,或无全称条目的简称,用 short for 注明全称,不注音,放在圆括号内。另有释义。

9. 汉语特有名词(无英语对应词)用汉语拼音(不加调号)对译,并用斜体字表示。

四、例证

1. 单字条目和多字条目的释义后,根据需要用词、词组或句子作为例证。例证前加冒号“:”。例证中与本词条相同的部分用波浪号“~”代替。例证与例证之间用斜线号“/”隔开。同一例证有不止一种英译时,如果是词或词组,用“;”隔开,如果是句子则用 or 隔开。

2. 例证中可替换部分及其英译放在圆括号内。

3. 例证英译中替换词语放在圆括号内,前面加 or。

略语表

ABBREVIATIONS USED IN THE DICTIONARY

一、词类略语表

名 名词	连 连词	象 象声词
形 形容词	动 动词	助 助词
介 介词	副 副词	前 前缀
代 代词	数 数词	后 后缀
量 量词	叹 叹词	

二、修辞用语略语表

〈口〉 口语	〈讽〉 讽刺	〈谦〉 谦辞
〈旧〉 旧时用语	〈婉〉 婉辞	〈褒〉 褒义
〈套〉 套语	〈修〉 修辞	〈粗〉 粗话
〈书〉 书面语	〈方〉 方言	〈俗〉 俗语
〈贬〉 贬义	〈古〉 古语	〈戏〉 戏谑
〈喻〉 比喻	〈敬〉 敬辞	〈谚〉 谚语

三、学科术语略语表

[测] 测绘	[历] 历史	[无] 无线电
[道] 道教	[林] 林业	[舞] 舞蹈
[地] 地理;地质	[逻] 逻辑	[物] 物理
[电] 电工;电学;电子	[美] 美术	[戏] 戏剧
[动] 动物	[迷] 迷信	[心] 心理
[法] 法律	[农] 农业	[信] 信息
[纺] 纺织	[皮] 皮革	[畜] 畜牧
[佛] 佛教	[气] 气象	[药] 药学
[工] 工美	[汽] 汽车	[冶] 冶金
[航] 航海,航空,航天	[商] 商业	[医] 医学
[核] 核物理	[摄] 摄影	[伊] 伊斯兰
[化] 化工;化学	[生] 生化;生理;生物	[音] 音乐
[环] 环保	[石] 石油	[印] 印刷
[机] 机械	[兽] 兽医	[影] 影视
[基] 基督教	[数] 数学	[语] 语言
[计] 计算机	[水] 水利	[乐] 乐器
[建] 建筑	[体] 体育	[杂] 杂技
[交] 交通	[天] 天文	[哲] 哲学
[金] 金融	[铁] 铁路	[政] 政治
[经] 经济	[通] 通信	[植] 植物
[军] 军事	[统] 统计	[中] 中药;中医
[考] 考名	[外] 外交;外贸	[自] 自控
[会] 会计	[微] 微生物	[宗] 宗教
[矿] 矿业	[文] 文字	

前言

由于大多数学生的母语为汉语,在英语学习中常会遇到这样的问题:某一汉语意思用英语怎么表达?如何在众多英语对应词中选择合适的词表达一个汉语意思?汉英词典中查到的英语单词应怎样使用?为此,我们编写了这本面向广大学生的《学生汉英词典》。

《学生汉英词典》是一部密切联系英语教学实际,面向初、中级英语学习者的小型语言工具书。本词典特聘有丰富教学经验的一线优秀英语教师编纂,英语释义与例证用词尽量使用基础词汇,以适应英语词汇量尚不够大的学生在学习、考试与日常交流中的需要。同时,此书也是英语自学者的良师益友。本词典有以下特色:

一、收词量大,注重新词

词典共收录条目4266字,词目19237条,习惯搭配、词组、例句典型而丰富。同时,本词典收录了部分近年来的报刊、网络等媒体中出现的新词语。

二、英语浅显,简洁地道

词典选用最基本的词汇进行英语释义,以教育部《普通高中英语课程标准》的“词汇表”为基础词汇进行编写,参考选用英美权威的“英语常用词汇表”,适当兼顾“英语最新词语表”,以求既跟得上时代的发展,又适合初、中级英语学习者的需要。

词典所举例证均贴近现代生活,尤其贴近学生们的生活,丰富简洁,语言准确,精当地道。

三、编排科学,方便易查

词典的全部条目都标注了汉语拼音,单字条目及词目还标注了词性,必要处都注有“学科术语”和“修辞用语”等标识,旨在为读者提供多方面帮助。

《学生汉英词典》的编写目标是让英语水平有限的学生及英语自学者们感到这本词典“看得懂、挺实用”,而让英语水平高的们认为这本词典“很地道、很现代”。这一目标十分艰巨,虽经编者呕心沥血,必有不尽人意之处。恳请读者批评指正,更望专家不吝赐教,以便再版时修改补充,使其日臻完善,从而更好地为广大读者服务。

编者
2010年3月

目 录

凡例	3
略语表	5
汉语拼音音节索引	6
词典正文	1 ~ 750

汉语拼音音节索引

A					
ā	1	bà	11	běng	33
á	1	ba	12	bèng	33
ǎ	1	bāi	12	bī	33
à	1	bái	12	bí	33
a	1	bǎi	13	bǐ	34
āi	1	bǎi	13	bì	36
ái	2	bài	15	biān	39
ǎi	2	bān	16	biǎn	40
ài	3	bǎn	17	biàn	41
ān	4	bàn	17	biāo	43
ǎn	5	bāng	19	biǎo	44
àn	5	bǎng	20	biào	45
āng	6	bàng	20	biē	45
áng	6	bāo	21	bié	45
àng	7	bǎo	22	biě	46
āo	7	bào	24	biè	46
áo	7	bēi	27	bīn	46
ǎo	7	běi	28	bìn	47
ào	7	bèi	28	bīng	47
		bei	30	bǐng	48
		bēn	30	bǐng	49
B		běn	31	bō	50
bā	9	bèn	32	bó	51
bá	10	bēng	32	bǒ	52
bǎ	10	béng	33	bò	52
				bū	52
				bǔ	52
				bù	53
				C	
				cā	63
				cāi	63
				cái	63
				cǎi	64
				cài	65
				cān	65
				cán	66
				cǎn	66
				càn	67
				cāng	67
				cáng	67
				cāo	67
				cáo	68
				cǎo	68
				cè	68
				cēn	69
				céng	69
				cèng	70
				chā	70
				chá	71
				chǎ	72

chà	72	chòng	93	cōng	108	dǎo	126
chāi	73	chōu	93	cóng	108	dào	127
chái	74	chóu	94	còu	109	dé	129
chān	74	chǒu	95	cū	109	de	130
chán	74	chòu	95	cù	110	děi	130
chǎn	75	chū	95	cuān	110	dēng	130
chàn	75	chú	99	cuàn	110	děng	131
chāng	76	chǔ	100	cuī	111	dèng	131
cháng	76	chù	100	cuǐ	111	dī	131
chǎng	78	chuāi	101	cùi	111	dí	132
chàng	78	chuǎi	101	cūn	111	dǐ	133
chāo	79	chuài	101	cún	111	dì	133
cháo	80	chuān	101	cǔn	112	diān	135
chǎo	80	chuán	102	cùn	112	diǎn	135
chē	81	chuǎn	103	cuō	112	diàn	136
chě	81	chuàn	103	cuò	112	diào	137
chè	81	chuāng	103	D		diào	138
chēn	82	chuáng	103	dā	114	diē	139
chén	82	chuǎng	104	dá	114	dié	139
chèn	84	chuàng	104	dǎ	115	dīng	139
chēng	84	chuī	104	dà	116	dǐng	140
chéng	85	chuí	105	dāi	119	dīng	141
chěng	88	chūn	105	dǎi	120	diū	142
chèng	88	chún	105	dài	120	dōng	142
chī	88	chǔn	106	dān	121	dǒng	142
chí	89	chuō	106	dǎn	122	dòng	143
chǐ	90	chuò	106	dàn	123	dōu	144
chì	90	cī	106	dǎng	124	dǒu	144
chōng	91	cí	106	dǎng	125	dòu	145
chóng	92	cǐ	107	dàng	125	dū	145
chǒng	93	cì	107	dāo	126	dú	145

dǔ	147	fá	160	gāi	185	guǎ	209
dù	147	fǎ	160	gǎi	185	guà	209
duān	148	fà	161	gài	186	guāi	210
duǎn	148	fān	161	gān	187	guǎi	210
duàn	148	fán	162	gǎn	188	guài	210
duī	149	fǎn	162	gàn	190	guān	210
duì	149	fàn	164	gāng	190	guǎn	212
dūn	150	fāng	165	gǎng	191	guàn	212
dǔn	151	fáng	165	gàng	191	guāng	213
dùn	151	fǎng	166	gāo	191	guǎng	214
duō	151	fàng	167	gǎo	193	guàng	214
duó	152	fēi	168	gào	193	guī	215
duǒ	153	féi	169	gē	194	guǐ	216
duò	153	fěi	169	gé	195	guì	216
E		fèi	169	gě	196	gǔn	217
ē	154	fēn	171	gè	196	gùn	217
é	154	fén	172	gěi	197	guō	217
ě	154	fěn	173	gēn	197	guó	217
è	154	fèn	173	gēng	198	guǒ	218
ě	155	fēng	174	gěng	198	guò	218
é	155	féng	176	gèng	199	H	
ě	155	fěng	177	gōng	199	hā	220
è	156	fèng	177	gǒng	202	há	220
ēn	156	fó	177	gòng	202	hāi	220
èn	156	fǒu	177	gōu	203	hái	220
ér	156	fū	178	gǒu	204	hǎi	220
ěr	157	fú	178	gòu	204	hài	221
èr	157	fǔ	180	gū	205	hān	221
		fù	181	gǔ	206	hán	222
F		G		gù	207	hǎn	223
fā	158	gā	185	guā	209	hàn	223

hāng	223	huà	240	jiān	269	juàn	308
háng	224	huái	241	jiǎn	271	juē	309
hàng	224	huài	242	jiàn	273	jué	309
háo	224	huān	242	jiāng	276	juè	311
hǎo	225	huán	242	jiǎng	277	jūn	311
hào	226	huǎn	243	jiàng	278	jùn	312
hē	227	huàn	243	jiāo	279	K	
hé	227	huāng	244	jiáo	281	kā	313
hè	230	huáng	245	jiǎo	282	kǎ	313
hēi	230	huǎng	245	jiào	283	kāi	313
hén	231	huàng	246	jiē	285	kǎi	315
hěn	231	huī	246	jié	286	kān	315
hèn	231	huí	247	jiě	288	kǎn	316
hēng	231	huǐ	248	jiè	289	kàn	316
héng	231	huì	249	jiē	290	kāng	317
hèng	232	hūn	250	jīn	291	káng	317
hng	232	hún	251	jǐn	292	kàng	317
hōng	232	hùn	251	jìn	293	kǎo	318
hóng	232	huō	252	jīng	295	kào	318
hǒng	233	huó	252	jǐng	298	kē	319
hòng	234	huǒ	252	jìng	299	ké	320
hóu	234	huò	253	jiǒng	301	kě	320
hǒu	234	J		jiū	301	kè	321
hòu	234	jī	255	jiǔ	302	kěn	322
hū	235	jí	258	jiù	303	kēng	323
hú	236	jǐ	261	jū	304	kōng	323
hǔ	237	jì	262	jú	305	kǒng	323
hù	237	jiā	265	jǔ	305	kòng	324
hù	238	jiá	268	jù	306	kōu	324
huǎ	238	jiǎ	268	juān	308	kǒu	324
huá	240	jià	268	juǎn	308	kòu	325

kū	325	láng	336	liè	352	luō	366
kǔ	326	lǎng	337	līn	352	luó	366
kù	326	làng	337	lín	352	luǒ	366
kuā	327	lāo	337	lǐn	354	luò	367
kuǎ	327	láo	337	lìn	354	M	
kuà	327	lǎo	338	líng	354	mā	368
kuài	327	lào	339	lǐng	355	má	368
kuān	328	lè	339	lǐng	356	mǎ	368
kuǎn	328	le	339	liū	357	mà	369
kuāng	328	lēi	340	liú	357	ma	369
kuáng	329	léi	340	liǔ	358	mái	369
kuàng	329	lěi	340	liù	358	mǎi	369
kuī	329	lèi	340	lóng	359	mài	370
kuí	330	léng	341	lǒng	359	mán	370
kuǐ	330	lěng	341	lòng	360	mǎn	371
kuì	330	lèng	342	lōu	360	màn	371
kūn	331	lí	342	lóu	360	máng	372
kǔn	331	lǐ	342	lǒu	360	mǎng	372
kùn	331	lì	344	lòu	360	māo	372
kuò	331	liǎ	346	lú	361	máo	372
L		lián	346	lǔ	361	mǎo	373
lā	333	liǎn	347	lù	361	mào	373
lá	333	liàn	348	lú	363	me	374
lǎ	333	liáng	348	lǔ	363	méi	374
là	333	liǎng	349	lù	363	měi	375
la	334	liàng	349	luán	364	mèi	376
lái	334	liāo	350	luǎn	364	mēn	376
lài	335	liáo	350	luàn	364	mén	376
lán	335	liǎo	351	lǜè	364	mèn	377
lǎn	335	liào	351	lún	365	men	377
làn	336	liě	351	lùn	365		

mēng	377	N	niào	401	pá	407
méng	378		niē	401	pà	407
měng	378		niè	401	pāi	407
mèng	379		nín	402	pái	408
mī	379		níng	402	pǎi	408
mí	379		nǐng	402	pài	408
mǐ	380		nìng	402	pān	409
mì	380		niū	402	pán	409
mián	380		niú	402	pàn	409
miǎn	381		niǔ	403	pāng	410
miàn	381		niù	403	páng	410
miáo	382		nóng	403	pāo	410
miǎo	383		nòng	404	páo	410
miào	383		nú	404	pǎo	411
miè	383		nǚ	404	pào	411
mín	384		nù	404	pēi	411
mǐn	384		nǚ	405	péi	411
míng	384		nuǎn	405	pèi	412
mǐng	387		nǚè	405	pēn	412
mìng	387		nuó	405	pén	412
miù	387		nuò	405	pèn	413
mō	387		O	ō	pēng	413
mó	387				péng	413
mǒ	388				pěng	413
mò	388				pèng	413
mōu	390				pī	414
móu	390				pí	414
mǒu	391				pǐ	415
mú	391				pì	415
mǔ	391		P	pā	piān	416
mù	391				pián	416
		ná	393			
		nǎ	393			
		nà	393			
		na	394			
		nǎi	394			
		nài	394			
		nán	395			
		nàn	396			
		náng	396			
		náo	396			
		nǎo	396			
		nào	396			
		ne	397			
		něi	397			
		nèi	397			
		nèn	398			
		néng	398			
		ńg	398			
		ńg	398			
		ńg	398			
		ní	398			
		nǐ	399			
		nì	399			
		niān	400			
		nián	400			
		niǎn	400			
		niàn	401			
		niáng	401			
		niàng	401			
		niǎo	401			

piàn	417	qiǎn	434	quàn	450	rui	464
piāo	417	qiàn	435	quē	450	rùn	464
piáo	418	qiāng	435	qué	451	ruò	464
piǎo	418	qiáng	435	què	451	S	
piào	418	qiǎng	436	qún	451		
piē	418	qiàng	437	R		sā	465
piě	418	qiāo	437			sǎ	465
pīn	418	qiáo	437	rán	452	sà	465
pín	419	qiǎo	438	rǎn	452	sāi	465
pǐn	419	qiào	438	rāng	452	sài	465
pìn	419	qiē	438	ráng	452	sān	465
pīng	419	qié	438	rǎng	452	sǎn	466
píng	419	qiě	438	ràng	452	sàn	466
pō	421	qiè	438	ráo	453	sāng	467
pó	422	qīn	439	rǎo	453	sǎng	467
pò	422	qín	440	rào	453	sàng	467
pōu	423	qǐn	440	rě	453	sǎo	467
pū	423	qìn	440	rè	454	sǎo	467
pú	424	qīng	440	rén	454	sào	468
pǔ	424	qíng	443	rěn	457	sè	468
pù	424	qǐng	444	rèn	457	sēn	468
Q		qìng	444	rēng	459	sēng	468
		qióng	444	réng	459	shā	469
qī	425	qiū	445	rì	459	shǎ	470
qí	426	qiú	445	róng	459	shà	470
qǐ	427	qū	446	rǒng	461	shāi	470
qì	429	qú	447	róu	461	shǎi	470
qiā	430	qǔ	447	ròu	461	shài	470
qiǎ	430	qù	447	rú	461	shān	470
qià	431	quān	448	rǔ	462	shǎn	471
qiān	431	quán	448	rù	463	shàn	472
qián	433	quǎn	450	ruǎn	463	shāng	473
				ruǐ	464		

shǎng	474	shuǎ	507	suì	520	tián	532
shàng	474	shuà	507	sūn	520	tiǎn	533
shāo	476	shuāi	507	sǔn	520	tiāo	533
sháo	477	shuǎi	508	suō	520	tiáo	533
shǎo	477	shuài	508	suǒ	521	tiǎo	534
shào	477	shuān	508	T		tiào	534
shē	477	shuàn	508	tā	522	tiē	535
shé	478	shuāng	508	tǎ	522	tiě	535
shě	478	shuǎng	509	tà	522	tiè	536
shè	478	shuǐ	509	tāi	522	tīng	536
shéi	480	shuì	510	tái	523	tíng	536
shēn	480	shǔn	511	tài	523	tǐng	537
shén	482	shùn	511	tān	524	tōng	537
shěn	483	shuō	511	tán	524	tóng	539
shèn	484	shuò	512	tǎn	525	tǒng	540
shēng	484	sī	512	tàn	525	tòng	541
shéng	487	sǐ	514	tāng	526	tōu	541
shěng	487	sì	514	táng	526	tóu	541
shèng	487	sōng	515	tǎng	527	tòu	543
shī	488	sǒng	515	tàng	527	tou	543
shí	490	sòng	516	tāo	527	tū	543
shǐ	493	sǒu	516	táo	527	tú	544
shì	494	sǒu	516	tǎo	528	tǔ	544
shōu	499	sū	517	tào	528	tù	545
shǒu	500	sú	517	tè	529	tuān	545
shòu	502	sù	517	téng	529	tuán	545
shū	503	suān	518	tī	529	tuī	546
shú	505	suàn	518	tí	530	tuǐ	546
shǔ	505	suī	519	tǐ	531	tuì	546
shù	506	suí	519	tì	531	tūn	547
shuā	507	suǐ	519	tiān	531	tún	547

tuō	547	wǒ	563	xīn	600	yān	622
tuó	548	wò	563	xìn	603	yán	622
tuǒ	548	wū	564	xīng	604	yǎn	625
tuò	548	wú	564	xíng	605	yàn	627
W		wǔ	566	xǐng	606	yǎng	628
wā	549	wù	568	xìng	607	yáng	629
wá	549	X		xiōng	608	yǎng	630
wǎ	549	xī	570	xióng	608	yàng	631
wà	549	xí	572	xiū	609	yāo	631
wāi	549	xǐ	573	xiǔ	610	yáo	632
wài	549	xì	575	xiù	610	yǎo	633
wān	550	xiā	576	xū	611	yào	633
wán	551	xiá	576	xǔ	612	yē	635
wǎn	552	xià	577	xù	612	yé	635
wàn	552	xiān	580	xuān	613	yě	635
wāng	553	xián	582	xuán	614	yè	636
wáng	553	xiǎn	583	xuǎn	615	yī	637
wǎng	553	xiàn	584	xuàn	615	yí	644
wàng	554	xiāng	586	xuē	616	yǐ	646
wēi	555	xiáng	589	xué	616	yì	648
wéi	556	xiǎng	590	xuě	617	yīn	652
wěi	558	xiàng	591	xuè	617	yín	653
wèi	559	xiāo	592	xūn	618	yǐn	654
wēn	560	xiáo	594	xún	618	yìn	655
wén	561	xiǎo	594	xùn	619	yīng	656
wěn	562	xiào	595	Y		yíng	657
wèn	562	xiē	597	yā	620	yǐng	658
wēng	563	xié	597	yá	621	yìng	658
wèng	563	xiě	599	yǎ	621	yō	659
wō	563	xiè	599	yà	621	yong	659